



KPMG'S COPY

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFTN
Thông tin chung

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán
ra Công chúng số

56/GCN-UBCK

ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng số

34/GCN-UBCK

ngày 3 tháng 1 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đỗ Hùng Việt
Ông Huỳnh Văn Dũng
Ông Nguyễn Gia Huy Chương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi
Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

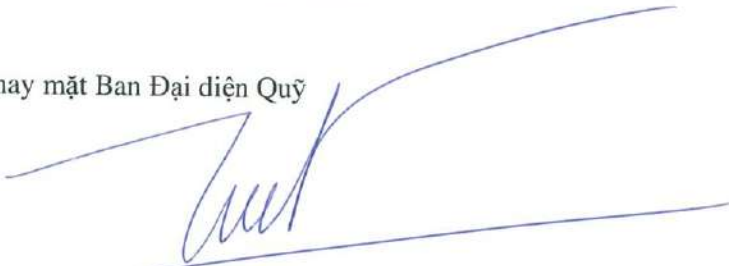
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Đỗ Hùng Việt, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Đỗ Hùng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

107-C
NH
INH
G
CHÍ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 (“Thông tư 15”) do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 183 và của Thông tư 15 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam cam kết rằng Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ

Quỹ đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phần đầu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 26,87% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết có mức vốn hóa lớn trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Việc lựa chọn ngành nghề và công ty được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị, phân tích cơ bản và đánh giá các yếu tố thị trường.

Điều kiện lựa chọn công ty như sau:

- là công ty trong nhóm dẫn đầu ngành nghề kinh doanh;
- có tình trạng tài chính lành mạnh;
- có dòng tiền ổn định, chất lượng tài sản tốt; và
- có hệ thống quản trị doanh nghiệp tin cậy.

Lĩnh vực đầu tư chính của Quỹ tập trung vào cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu sắp niêm yết và các cổ phiếu doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tài sản được phép đầu tư:

- tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành. Trường hợp đầu tư vào chứng khoán chuẩn bị niêm yết phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; và
 - có tài liệu chứng minh việc tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong thời gian mười hai tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

- chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; và
- quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Cơ cấu đầu tư

Tỷ trọng phân bổ tài sản đầu tư của Quỹ như sau:

Tài sản đầu tư	Tỷ trọng (% NAV của Quỹ)
Cổ phiếu	50% – 100%
Tiền gửi ngắn hạn (*)	0 – 49%
Tiền trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng giám sát	Là phần còn lại sau khi đầu tư vào hai loại tài sản nêu trên.

(*) Kỳ hạn tối đa là ba tháng, Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng có định mức tín nhiệm thích hợp và trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

4. Phân loại Quỹ

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

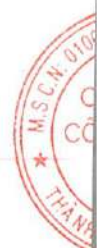
Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao)

Mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

Đồng thời, với phương pháp lựa chọn đầu tư năng động như trình bày sau đây, mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ cũng tương ứng linh động theo từng thời điểm đầu tư.

Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động để tìm kiếm, xác định và lựa chọn các cơ hội đầu tư. Căn cứ vào các nghiên cứu, phân tích cơ bản nền kinh tế vĩ mô, phân tích công ty, các yếu tố thị trường, Quỹ sẽ xây dựng mô hình phân bổ tài sản phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ và phù hợp với điều kiện thị trường ở mỗi giai đoạn khác nhau. Đối với từng khoản đầu tư, Quỹ sẽ tập trung tìm kiếm và khai thác các khoản đầu tư có giá trị thị trường hấp dẫn so với giá trị cơ bản, các khoản đầu tư có xu hướng tăng trưởng dài hạn. Đồng thời Quỹ cũng xác định những rủi ro đối với danh mục đầu tư và có biện pháp kiểm soát đối với những rủi ro này. Nhờ đó, danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các tài sản đầu tư có chất lượng cao và có thể gia tăng được giá trị thông qua chiến lược quản lý đầu tư chủ động của Quỹ.



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 1 năm 2019.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 8.125.094,24 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 81.250.942.400 VND.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản Cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn, do đó Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính được kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, được chấp thuận bởi Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Quỹ sẽ chỉ xem xét việc phân phối lợi nhuận từ các nguồn và với các điều kiện sau đây:

- a) Lợi nhuận lũy kế của Quỹ cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
- b) Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
- c) Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).
- d) Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ.
- e) Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ và ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

12042
HI NH
NG TY
KPM
PHỔ HỒ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2020 (%)	31/12/2019 (%)
1. Danh mục chứng khoán	96,17	91,41
2. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2,99	8,17
3. Các khoản phải thu	0,84	0,42
Cộng	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	102.601.036.261	80.870.153.926
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	8.125.094,24	7.747.580,49
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	12.627,67	10.438,11
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	12.627,67	11.121,66
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	7.497,48	9.991,19
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	20,98%	4,38%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	17,11%	2,90%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	0,38%	(0,44)%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	3,42%	3,47%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	180,62%	192,25%

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	20,98%	20,98%
- 3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
- Từ khi thành lập	26,28%	Không áp dụng
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2020 (%)	31/12/2019 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng NAV (%)/1 đơn vị CCQ	20,98%	Không áp dụng

III. Mô tả thị trường trong năm

Kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn giữ được kiểm soát khá tốt mặc dù bị ảnh hưởng mạnh do dịch bệnh. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lấy lại đà tăng trưởng khá 4,48% trong quý IV và đạt mức 2,91% cả năm 2020 sau khi tăng trưởng mạnh trong năm 2019 với mức tăng ấn tượng 7,02%, đây là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2011 trở lại đây. Mặc dù trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây có thể xem là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng dương năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện: Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 ước tính đạt 110,4 triệu đồng/lao động (tương đương 5.081 USD/lao động, tăng 290 USD so với năm 2019); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,4% do trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2020 đạt 24,1%, cao hơn mức 22,8% của năm 2019).

Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017; 5,97 năm 2018; 6,08 năm 2019; ước tính đạt 6,07. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 đạt 14,28; bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04 (theo Tổng cục Thống kê Việt Nam).

Trong bức tranh vĩ mô của Việt Nam năm 2020, chỉ số tăng trưởng xuất nhập khẩu là điểm sáng trong bối cảnh nhiều khó khăn, với mức tăng 5,1% so với năm trước (ước tính đạt 543.9 tỷ USD). Cán cân thương mại hàng hóa đạt mức xuất siêu kỷ lục 19,1 tỷ USD trong năm 2020. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) tiếp tục hồi phục sau dịch bệnh và duy trì trên mức 50 trong các tháng cuối năm 2020 (đạt 51,7 trong tháng 12) tuy có lúc về mức thấp kỷ lục 32,7 trong tháng 4. Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) có sự suy giảm nhẹ, giải ngân đạt 20 tỷ USD năm 2020 giảm 2% so với năm 2019; trong khi đó, tình hình lạm phát (CPI bình quân) năm 2020 là 3,23%, tuy nhiên CPI tháng 12 so với cùng kỳ 2019 tăng 0,19%, đây là mức tăng CPI thấp nhất trong nhiều năm qua. Tỷ giá được Chính Phủ điều hành linh động nhằm ổn định vĩ mô và tăng trưởng kinh tế. Dự trữ ngoại hối ước đạt 100 tỷ USD đến hết năm 2020.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Trong năm 2020, mặc dù chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, TTCK Việt Nam đã phục hồi bền vững và tăng trưởng ngoạn mục trên hầu hết tất cả các khía cạnh của thị trường vào giai đoạn cuối năm 2020. Chỉ số VN Index đạt 1.103,87 điểm, tăng mạnh tới 67% so với thời điểm thấp nhất của năm 2020, tăng gần 15% so với thời điểm cuối năm 2019. Thanh khoản của thị trường tăng mạnh lên mức cao kỷ lục cho thấy sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Giá trị giao dịch bình quân năm 2020 đạt trên 7.400 tỷ đồng/phiên, tăng 59,3% so với bình quân năm 2019.

Quy mô thị trường cổ phiếu vượt mục tiêu Chính phủ đề ra cho đến năm 2020 và thị trường trái phiếu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 5.294 nghìn tỷ đồng, tăng 69% so với thời điểm cuối Quý I và tăng 20,8% so với cuối năm 2019, tương đương với 87,7% GDP năm 2019 và 84,1% GDP năm 2020, vượt mục tiêu đề ra. Thị trường trái phiếu có 477 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.388 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cuối năm 2019 (tương đương 23% GDP). Bên cạnh đó, thị trường vẫn tiếp tục chờ đón những sự kiện mang tính xúc tác giúp thị trường tăng trưởng bền vững hơn, như việc nâng hạng TTCK từ Cận biên lên Mới nổi theo phân hạng của MSCI và/hoặc FTSE Russell. Kết quả là FTSE Russell tiếp tục duy trì Việt Nam trong danh sách chờ xét nâng hạng (Watch list) từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi. Một sự kiện mang tính cơ cấu phát triển lâu dài cho thị trường chứng khoán là Luật chứng khoán mới hiệu lực từ đầu năm 2021. Như vậy, với điểm tựa ổn định vĩ mô, cùng với bàn đạp là sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán sẽ tạo nền tảng bền vững và triển vọng tốt cho hoạt động của Quỹ.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) (*)	0,38%	Không áp dụng	(0,17%)
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) (*)	17,11%	Không áp dụng	20,59%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (*)	20,98%	Không áp dụng	26,28%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	20,98%	Không áp dụng	Không có
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không có

(*) Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo: Tỷ lệ tăng trưởng so với mệnh giá chứng chỉ Quỹ phát hành lần đầu (mệnh giá mỗi chứng chỉ Quỹ là 10.000 VND).

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu

(***) Chứng chỉ Quỹ không có giá thị trường

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

- Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ hàng tháng của Quỹ từ ngày thành lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2020



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	Tỷ lệ thay đổi %
A	1	2	$3 = ((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	102.601.036.261	80.870.153.926	26,87%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.627,67	10.438,11	20,98%

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng do thị trường chứng khoán tăng điểm.



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại ngày 31/12/2020

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	299	319.714,50	3,94%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	26	182.506,15	2,25%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	18	382.145,49	4,70%
Từ 50.000 đến dưới 500.000	2	240.728,10	2,96%
Từ 500.000	1	7.000.000,00	86,15%
Tổng cộng	346	8.125.094,24	100,00 %

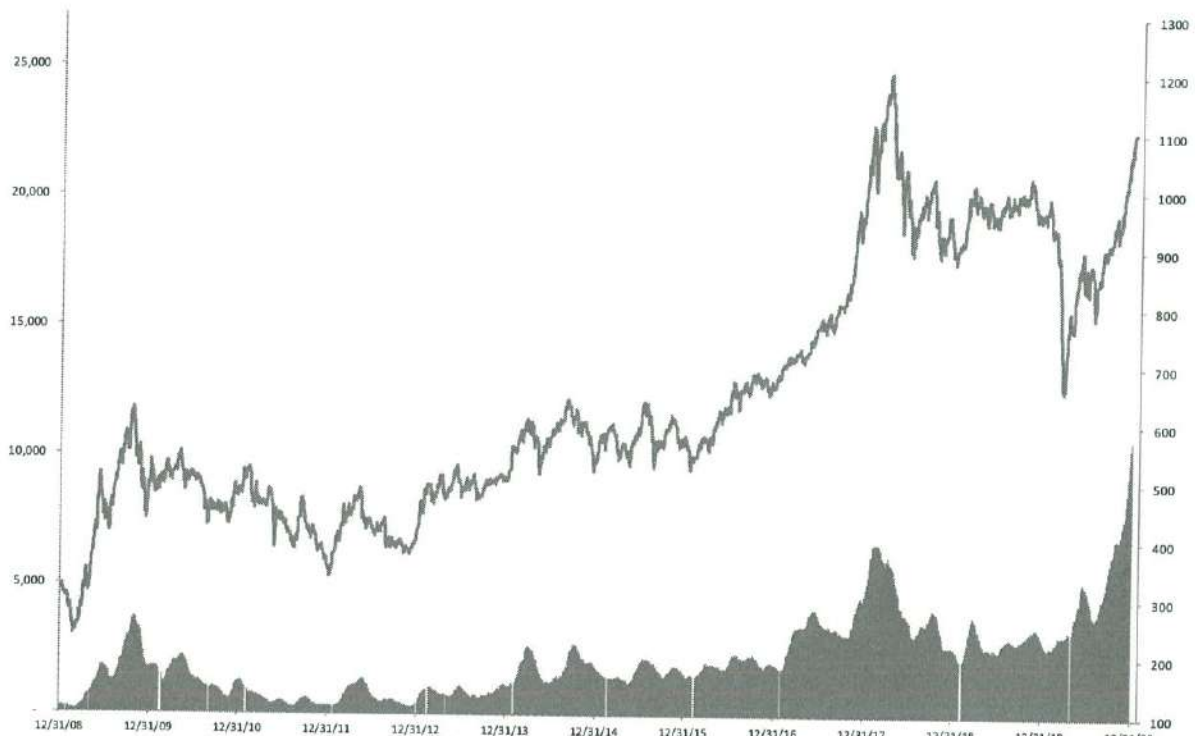
4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Biểu đồ bên dưới thể hiện diễn biến chỉ số VN-index (dây màu xanh) và giá trị giao dịch (cột màu đỏ)



Năm 2020 thực sự là một năm nhiều cảm xúc với thị trường chứng khoán Việt Nam cũng như với các nhà đầu tư tài chính. Năm 2020 bắt đầu khá suôn sẻ khi các nhóm cổ phiếu đồng loạt tăng trưởng trong tháng đầu năm. Tuy nhiên, dịch Covid-19 xuất hiện và bùng nổ sau Tết âm lịch đã làm thị trường đảo lộn. Làn sóng bán tháo cổ phiếu trên toàn cầu cũng như ở thị trường Việt Nam diễn ra, những phiên giao dịch với hàng chục mã bluechip giảm sàn diễn ra thường xuyên. Tuy nhiên, từ mức đáy khoảng 660 điểm, VN-Index đã hồi phục mạnh mẽ sau hàng loạt thông tin tích cực về hồi phục kinh tế và kiểm soát dịch bệnh tại Việt Nam, cùng với các gói hỗ trợ tiền tệ cũng như chính sách từ Chính Phủ đã tạo đà cho tăng trưởng của thị trường, tiếp tục vượt qua sự sụt giảm tiếp theo từ làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 2 vào tháng 8. Mặc dù trong năm 2020 nhà đầu tư nước ngoài bán ròng hơn 36 ngàn tỷ đồng toàn thị trường nhưng dòng tiền từ khối nội ngược lại đã mua ròng tới hơn 65 ngàn tỷ đồng. Số lượng nhà đầu tư mở mới tài khoản và tiền mới đầu tư vào thị trường tăng mạnh trong quý 4 đã giúp thị trường tiến về mức kỷ lục 1200 điểm của năm 2018. Thống kê của GSO trong năm trong năm 2020 thị trường chứng khoán có thanh khoản bình quân hơn 7000 tỷ đồng/phiên, tăng 51,5% so với bình quân 2019. Chốt năm 2020 VN-Index đóng cửa 1.103,87 điểm, với mức tăng trưởng gần 15% so với cuối năm 2019 là mức cao so với các thị trường chứng khoán trong khu vực và thế giới trong năm 2020. Số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới tăng kỷ lục trong năm 2020 đạt 393.659 tài khoản, tăng 94% so với số lượng tài khoản mở mới trong năm 2019, khối ngoại mở mới 2.856 tài khoản. Như vậy, lũy kế tới hết tháng 12/2020, tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt hơn 2,77 triệu tài khoản, tăng 16,7% so với cuối năm 2019. Tổng mức huy động trên TTCK ước đạt 413.700 tỷ đồng, tăng 30% so với cuối năm 2019.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

Một số điểm chính giúp củng cố xu hướng tăng điểm cho Thị trường Chứng khoán như sau:

- Với môi trường kinh tế vĩ mô: Việt Nam được đánh giá phát triển ổn định thể hiện qua các tiêu chí như tăng trưởng GDP, tín dụng, lãi suất, lạm phát, tỷ giá, tình hình thu hút FDI, chỉ số PMI... như đã phân tích ở trên. Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục bước vào giai đoạn phát triển với một chu kỳ phát triển kinh tế mới.
- Về đánh giá Thị trường Chứng khoán: với định giá hợp lý và mức sinh lời hấp dẫn hơn so với các thị trường trong khu vực (mức giá trên thu nhập cổ phiếu PER hợp lý trong khi mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE, ROA khá cao). Điều này đã được chứng minh một phần qua mức độ tăng trưởng mạnh mẽ của Thị trường Chứng khoán thể hiện qua các chỉ số như giá trị mua ròng mạnh mẽ của Nhà đầu tư nước ngoài vào cổ phiếu niêm yết.

Ngoài ra, các yếu tố mang tính sự kiện, xúc tác tạo động lực tăng trưởng cho Thị trường Chứng khoán như (i) việc nới room cho Nhà đầu tư nước ngoài; (ii) thúc đẩy cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp Nhà nước và việc niêm yết cổ phiếu của các ngân hàng trước năm 2020; (iii) triển vọng nâng hạng Thị trường Việt Nam (MSCI Emerging Market); (iv) tích cực đẩy mạnh tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTAs); (v) thu hút vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán thông qua các sản phẩm như quỹ chỉ số, hợp đồng tương lai, quyền chọn và Luật chứng khoán mới hiệu lực từ tháng 01 năm 2021. Bên cạnh đó, những rủi ro tiềm ẩn cần lưu ý bao gồm căng thẳng thương mại Mỹ -Trung đang diễn ra phức tạp; nền kinh tế thế giới cùng chuỗi cung ứng toàn cầu đã bị tổn thương nặng nề sau một năm biến cố vì Covid-19; chính sách kinh tế và chính trị của Mỹ trong thời gian tới từ Tổng thống mới đắc cử Biden vẫn chưa được dự báo rõ ràng; mặc dù thế giới đã có vaccines Covid-19 tuy nhiên với những biến thể mới của virus, dịch bệnh có thể bùng phát trở lại bất kỳ lúc nào và có thể gây tác động tiêu cực đến thương mại cũng như dòng vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Thị trường Chứng khoán Việt Nam;

Dù vậy với các yếu tố cơ bản vĩ mô ổn định và việc kiểm soát tốt dịch bệnh trong thời gian qua giúp nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ hồi phục mạnh mẽ trở lại trong năm 2021. Kết hợp với các yếu tố tích cực của thị trường chứng khoán Việt Nam như phân tích ở trên có thể thấy thị trường Chứng khoán Việt Nam trong thời gian sắp tới vẫn tiếp tục có triển vọng tích cực, đóng vai trò là kênh huy động vốn cũng như kênh đầu tư quan trọng của nền kinh tế, tạo tiền đề cho sự phát triển lâu dài trong những năm tiếp theo.

VI. Thông tin khác

1. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
Ông Trần Châu Danh	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư	Trình độ chuyên môn <ul style="list-style-type: none">- Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Tp. HCM- Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Tp. HCM- Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam – Hà Lan, Tp. HCM- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst)- Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán (CMT)- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
		<p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Ông Danh có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường được thành lập.</p> <p>Trước khi gia nhập Công ty, ông Danh đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011.</p> <p>Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (7) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Prudential).</p>
<p>Ông Masafumi Takeshita</p>	<p>Phó Giám đốc Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro</p>	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản - CMA level 2, Hiệp hội phân tích chứng khoán Nhật Bản (SAAJ) <p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Ông Takeshita đã có khoảng mười một (11) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, đầu tư ở nước ngoài.</p> <p>Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, ông Takeshita đã có hơn bốn (4) năm kinh nghiệm ở vị trí cấp cao phụ trách hoạt động tín dụng của Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Nhật Bản; một trong những công ty bảo hiểm hàng đầu và uy tín tại Nhật Bản có trụ sở chính tại Tokyo.</p> <p>Trước đó, ông Takeshita đã có thời gian làm việc tại bộ phận phân tích của Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Singapore.</p>
<p>Ông Đặng Vị Thanh</p>	<p>Thành viên Ban Giám đốc giữ chức vụ Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Phát triển Kinh doanh</p>	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Kinh tế Thương mại, Đại học Kinh tế Tp. HCM - Cử nhân Anh ngữ, Đại học Mở Tp. HCM - Chứng chỉ Quốc tế chuyên ngành Bảo hiểm Nhân thọ Fellowship, Life Management Institute (FLMI) - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
		<p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Ông Thanh đã có hơn mười sáu (16) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, quản lý quỹ; trong đó hơn mười một năm được đề bạt vào các chức danh quản lý tại các công ty quản lý quỹ hàng đầu Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, ông Thanh từng là Trưởng phòng Kinh doanh và Tiếp thị tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam và sau đó đảm nhiệm vị trí Giám đốc Kinh doanh, Khách hàng cá nhân của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (trước đó có tên là VinaWealth).</p> <p>Ông Thanh có sự am hiểu sâu sắc về thị trường quỹ mở và tích cực đóng góp cho sự phát triển của thị trường quỹ mở tại Việt Nam.</p>
Ông Đoàn Công Đạt	Trưởng Bộ phận Kiểm soát Nội bộ	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Kế toán kiểm toán, Đại học Kinh tế Tp. HCM; - Cử nhân Luật, Đại học Kinh tế - Luật Tp. HCM; - Cử nhân Anh ngữ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. HCM; - Chứng chỉ CIA (Certified Internal Auditor) của Hiệp hội Kiểm toán Nội bộ Hoa Kỳ. <p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Ông Đạt đã có hơn mười ba (13) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và đương nhiệm các vị trí quản lý về pháp lý, tuân thủ và kiểm toán nội bộ.</p> <p>Trước khi gia nhập Công ty, ông Đạt đã từng đảm nhiệm chức vụ Trưởng bộ phận tuân thủ tại các công ty lớn như Herballife Việt Nam, Pfizer Việt Nam, Shell Việt Nam, Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam và đã từng giữ vị trí Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Manulife Việt Nam.</p>



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

2. Nhân sự điều hành Quỹ

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
Ông Đặng Nguyễn Trường Tài	Phó Giám đốc Đầu tư	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Thạc sỹ Quản trị Chương trình cao học Đại học UQAM (University of Quebec at Montreal, Canada) - CFO của PACE phối hợp với Học viện Quản trị Tài chính Hoa Kỳ AAFM - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước <p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Ông Tài có khoảng mười sáu (16) năm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính ngân hàng, trong đó có hơn mười một (11) năm giữ chức vụ Phụ trách đầu tư cổ phiếu tại các công ty: Công ty Quản lý Quỹ Nhân Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam và Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.</p>
Bà Trần Thị Anh Trâm	Trưởng phòng Cao cấp Nghiệp vụ	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh - Cử nhân Đại học Văn Lang, chuyên ngành Kế toán/Kiểm toán - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước <p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Bà Trâm có hơn mười ba (13) năm làm việc trong lĩnh vực tài chính kế toán và đầu tư, trong đó có hơn mười một (11) năm kinh nghiệm quản lý tài sản tại các công ty: Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.</p>

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

3. Ban Đại diện Quỹ

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	<p>Ông Việt đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, đầu tư.</p> <p>Ông Việt hiện đang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Chứng khoán Tp. HCM (“HSC”). Trước đó, ông Việt đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc HSC. Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Tp. HCM (HIFU) với vị trí Trưởng phòng ủy thác.</p>
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên	<p>Ông Dũng đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán.</p> <p>Ông Dũng hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Tp. HCM Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO – Deloitte JV.</p> <p>Ông Dũng có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia (CPA), là thành viên Hội Kiểm toán viên Hành nghề Việt Nam (VACPA), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam (VAA) và thành viên Hội Tư vấn Thuế Việt Nam (VTCA).</p>
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	<p>Ông Chương đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập, và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống (F&B), quản lý cảng, vận tải và viễn thông.</p> <p>Hiện tại, ông Chương đang đóng vai trò là Luật sư điều hành của Global Vietnam Lawyers LLC (GV Lawyers), một công ty luật quốc tế được thành lập gần đây bởi một nhóm luật sư tận tâm và giàu kinh nghiệm, những người đã tạo dựng và đẩy mạnh sự nghiệp của mình tại các công ty luật hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, gần đây nhất, có Công ty luật Phước & Các Cộng Sự (Phuoc & Partners). Ông Chương đã có hơn mười (10) năm liên tục trong vai trò là Giám đốc và là Luật sư điều hành của Phuoc & Partners.</p> <p>Ông Chương có bằng Thạc sĩ Luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế của Trường Luật Bristol Law School – Đại học UWE Bristol (Anh Quốc), Cử nhân Luật tại Đại học Luật Tp. HCM; là thành viên Đoàn Luật sư Tp. HCM và thành viên Hiệp hội Luật sư Châu Á – Thái Bình Dương.</p>

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ DFVN-CAF” hay “Quỹ”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm, Quỹ DFVN-CAF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ” hay “CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-CAF phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ DFVN-CAF phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư, và
- e) Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Đại diện Ngân hàng Giám sát - Bộ phận Dịch vụ Chứng khoán

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ

Bà Lê Thị Hoàng Châu
Phó Phòng Nghiệp Vụ Bộ Phận Giám Sát Quỹ





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quý Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quý Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quý”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quý phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ 22 đến trang 66.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

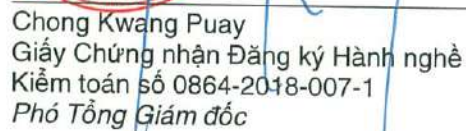
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00322-21-1




Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B01 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		20.796.822.396	6.022.530.924
1.1	Cổ tức được chia	02	11	1.782.246.298	1.619.714.574
1.3	Lãi bán các khoản đầu tư	04	12	1.273.740.445	554.906.734
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	13	17.728.961.905	3.806.302.266
1.5	Thu nhập khác	06		11.873.748	41.607.350
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		408.101.011	464.023.883
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	14	408.101.011	464.023.883
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		2.261.900.131	2.324.941.837
3.1	Phí quản lý quỹ mở	20.1	19	1.178.295.665	1.207.229.174
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2	15	338.312.716	330.127.918
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	19	92.400.000	91.903.225
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.4	19	145.200.006	144.419.361
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	19	177.083.044	238.106.390
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		149.600.000	144.100.000
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10	16	181.008.700	169.055.769
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)	23		18.126.821.254	3.233.565.204
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		18.126.821.254	3.233.565.204
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	31		397.859.349	(572.737.062)
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		17.728.961.905	3.806.302.266
VII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)	41		18.126.821.254	3.233.565.204

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:



Bà Hồ Thị Mai Phương
 Phụ trách nghiệp vụ
 Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Trần Thị Anh Trâm
 Trưởng phòng Cao cấp
 nghiệp vụ Quản lý Quỹ



Ông Trần Châu Danh
 Tổng Giám đốc

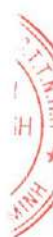
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02 – QM
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	3.122.878.226	6.924.362.986
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		3.122.878.226	6.924.362.986
2	Các khoản đầu tư thuần	120		100.366.421.350	77.462.612.500
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	100.366.421.350	77.462.612.500
3	Các khoản phải thu	130		877.464.275	358.328.050
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	6	656.164.275	181.028.050
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		221.300.000	177.300.000
3.2.1	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136	11	221.300.000	177.300.000
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		104.366.763.851	84.745.303.536
II	NỢ PHẢI TRẢ				
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	7	432.147.250	3.571.248.850
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		88.000	80.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		646.848	164.944
6	Chi phí phải trả	316		138.500.000	133.000.000
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		772.200.000	1.000.000
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		236.580.656	5.176.723
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	319	8	185.564.836	164.479.093
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 312 + 313 + 314 + 316 + 317 + 318 + 319)	300		1.765.727.590	3.875.149.610

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (400 = 100 - 300)	400		102.601.036.261	80.870.153.926
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	9	81.250.942.400	77.475.804.900
1.1	Vốn góp phát hành	412		85.243.468.800	79.704.558.900
1.2	Vốn góp mua lại	413		(3.992.526.400)	(2.228.754.000)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	9	(10.292.597)	160.783.822
3	Lợi nhuận chưa phân phối	420	10	21.360.386.458	3.233.565.204
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (430 = 400/004)	430	9	12.627,67	10.438,11
VI	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
4	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	9, 18	8.125.094,24	7.747.580,49

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:



Bà Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách nghiệp vụ
Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
nghiệp vụ Quản lý Quỹ



Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****Mẫu B03 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm/kỳ	80.870.153.926	-
II	Thay đổi NAV của Quỹ trong năm/kỳ	18.126.821.254	3.233.565.204
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm/kỳ	18.126.821.254	3.233.565.204
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	3.604.061.081	77.636.588.722
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	5.492.990.350	79.983.392.073
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1.888.929.269)	(2.346.803.351)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm/kỳ (IV = I + II + III)	102.601.036.261	80.870.153.926

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:

Bà Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách nghiệp vụ
Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
nghiệp vụ Quản lý Quỹ
Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B04 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết			100.366.421.350	96,17%
1	AAA	10.000	14.400	144.000.000	0,14%
2	ACB	34.000	28.100	955.400.000	0,92%
3	BCM	27.000	41.200	1.112.400.000	1,07%
4	BID	102.000	47.900	4.885.800.000	4,68%
5	BMP	8.000	62.600	500.800.000	0,48%
6	BVH	27.000	66.000	1.782.000.000	1,71%
7	BWE	5.000	33.800	169.000.000	0,16%
8	CII	27.000	21.400	577.800.000	0,55%
9	CTD	5.000	77.700	388.500.000	0,37%
10	CTG	95.000	34.550	3.282.250.000	3,14%
11	DCM	50.000	14.000	700.000.000	0,67%
12	DHC	9.000	60.900	548.100.000	0,53%
13	DIG	19.000	27.700	526.300.000	0,50%
14	DPM	27.000	18.800	507.600.000	0,49%
15	DRC	23.000	22.950	527.850.000	0,51%
16	DXG	77.000	15.950	1.228.150.000	1,18%
17	EIB	30.000	19.250	577.500.000	0,55%
18	FPT	37.000	59.100	2.186.700.000	2,10%
19	GAS	43.000	86.600	3.723.800.000	3,57%
20	GEX	25.000	22.500	562.500.000	0,54%
21	GMD	15.000	32.600	489.000.000	0,47%
22	GVR	149.000	29.950	4.462.550.000	4,28%
23	HBC	35.000	16.050	561.750.000	0,54%
24	HCM	28.000	31.400	879.200.000	0,84%
25	HDB	67.269	23.750	1.597.638.750	1,53%
26	HPG	112.000	41.450	4.642.400.000	4,45%
27	KBC	7.000	24.400	170.800.000	0,16%
28	KDC	17.000	37.000	629.000.000	0,60%
29	KDH	40.950	29.300	1.199.835.000	1,15%
30	LPB	27.000	12.400	334.800.000	0,32%
31	MBB	120.000	23.000	2.760.000.000	2,64%
32	MSN	40.000	88.900	3.556.000.000	3,41%
33	MWG	27.000	118.900	3.210.300.000	3,08%
34	NLG	19.620	29.500	578.790.000	0,55%
35	NT2	8.000	24.600	196.800.000	0,19%
36	NVL	24.500	66.000	1.617.000.000	1,55%
37	PHR	11.000	63.000	693.000.000	0,66%
38	PLX	30.000	54.600	1.638.000.000	1,57%
39	PNJ	19.000	81.000	1.539.000.000	1,47%
40	POW	105.000	13.600	1.428.000.000	1,37%
41	PVD	34.000	16.200	550.800.000	0,53%
42	PVT	46.000	14.000	644.000.000	0,62%
43	REE	20.000	48.950	979.000.000	0,94%
44	SAB	15.500	195.000	3.022.500.000	2,90%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B04 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
45	SSI	18.000	33.100	595.800.000	0,57%
46	STB	120.000	16.900	2.028.000.000	1,94%
47	TCB	110.000	31.500	3.465.000.000	3,32%
48	TPB	25.657	26.800	687.607.600	0,66%
49	VCB	79.000	97.900	7.734.100.000	7,41%
50	VCI	6.000	58.200	349.200.000	0,33%
51	VHM	67.000	89.500	5.996.500.000	5,75%
52	VIB	28.000	32.400	907.200.000	0,87%
53	VIC	53.000	108.200	5.734.600.000	5,49%
54	VJC	4.000	125.000	500.000.000	0,48%
55	VNM	52.500	108.800	5.712.000.000	5,47%
56	VPB	80.000	32.500	2.600.000.000	2,49%
57	VRE	57.000	31.400	1.789.800.000	1,71%
V	Các tài sản khác			877.464.275	0,84%
1	Cổ tức được nhận			221.300.000	0,21%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			656.164.275	0,63%
VI	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền			3.122.878.226	2,99%
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			3.122.878.226	2,99%
VII	Tổng giá trị danh mục			104.366.763.851	100,00%

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:



Bà Hồ Thị Mai Phương
 Phụ trách nghiệp vụ
 Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Trần Thị Anh Trâm
 Trưởng phòng Cao cấp
 nghiệp vụ Quản lý Quỹ




Ông Trần Châu Danh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B05 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.126.821.254	3.233.565.204
2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		(17.723.461.905)	(3.673.302.266)
Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		(17.728.961.905)	(3.806.302.266)
Tăng chi phí trích trước	04		5.500.000	133.000.000
3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		403.359.349	(439.737.062)
Tăng các khoản đầu tư	20		(5.174.846.945)	(73.656.310.234)
Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		(475.136.225)	(181.028.050)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		(44.000.000)	(177.300.000)
(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư	10		(3.139.101.600)	3.571.248.850
Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		8.000	80.000
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		481.904	164.944
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		771.200.000	1.000.000
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		231.403.933	5.176.723
Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17		21.085.743	164.479.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19		(7.405.545.841)	(70.712.225.736)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	9	5.492.990.350	79.983.392.073
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	9	(1.888.929.269)	(2.346.803.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		3.604.061.081	77.636.588.722
III. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM/ KỶ (40 = 19 + 30)	40		(3.801.484.760)	6.924.362.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B05 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM/KỶ	50		6.924.362.986	-
Tiền gửi ngân hàng	56		6.924.362.986	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	57		6.923.362.986	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	58		1.000.000	-
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM/KỶ	55	4	3.122.878.226	6.924.362.986
Tiền gửi ngân hàng	56		3.122.878.226	6.924.362.986
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	57		2.350.678.226	6.923.362.986
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	58		772.200.000	1.000.000
VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM/KỶ	60		(3.801.484.760)	6.924.362.986
(60 = 55 – 50)				

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:

Bà Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách nghiệp vụ
Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
nghiệp vụ Quản lý QuỹÔng Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B06 - QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở vào ngày 3 tháng 1 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.512.160 chứng chỉ quỹ (mệnh giá mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 VND). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 3 tháng 1 năm 2019. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 56/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phần đầu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- (a) Trữ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- (b) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định trong Điều lệ Quỹ và tại Phụ lục số 13 ban hành kèm Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở;



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- (c) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- (d) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- (e) Quỹ không đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- (f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- (g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- (h) Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- (i) Quỹ không được trực tiếp đầu tư vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Theo Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, trừ các trường hợp quy định tại điểm (g), (h) và (i) ở trên, Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định ở trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định định kỳ hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Ba hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Nếu ngày định giá tuần rơi vào ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì ngày định giá tuần của Quỹ sẽ được chuyển sang thứ Ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2942
NH
IG TY
KPM
WORLD

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 (“Thông tư 15”) do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- | | |
|--|----------------|
| ▪ Báo cáo thu nhập | Mẫu B01-QM; |
| ▪ Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu B02-QM; |
| ▪ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ | Mẫu B03-QM; |
| ▪ Báo cáo danh mục đầu tư | Mẫu B04-QM; |
| ▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B05-QM; và |
| ▪ Các thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B06-QM. |

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

101-C
NH
TNHH
3
CHÍ MỸ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm/kỳ.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sở tay định giá của Quỹ. Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán thực hiện theo phương pháp quy định như sau:

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
 - Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo Quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá yết (clean price) trên hệ thống Bloomberg (nguồn VNBF), cộng lãi lũy kế;
 - + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế;
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Trái phiếu không niêm yết
 - Giá thị trường là giá trung bình (clean price) của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được cung cấp bởi ba (03) tổ chức cung cấp báo giá cộng lãi lũy kế.
 - Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trung bình (clean price) được cung cấp bởi hai (02) tổ chức cung cấp báo giá cộng lãi lũy kế;
 - + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế;
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Quy Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua.
- **Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua.
- **Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCOM**
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua.
- **Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**
 - Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi ba (03) tổ chức báo giá tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trung bình được cung cấp bởi hai (02) tổ chức báo giá;
 - + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua.



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Giá được xác định như sau:
 - + 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.
- Cổ phần, phần vốn góp khác
Giá thị trường được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các tài sản khác

Các tài sản được phép đầu tư khác được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Quý Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm/kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

(d) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả cho Nhà đầu tư, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(e) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(f) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(g) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo các quy định thuế hiện hành.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

(i) Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iii) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm/kỳ (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm/kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối” trên báo cáo tình hình tài chính.

(i) *Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ*

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

311204
CHI NH
NG T
KPM
PHỔ H

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

(j) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(k) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

(l) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh là đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

001-C
ÁNH
TNH
IG
CHỈ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(n) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(o) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ trước.

4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)		
▪ Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	2.350.678.226	6.923.362.986
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	772.200.000	1.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.122.878.226	6.924.362.986

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu về bán các khoản đầu tư**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu về bán cổ phiếu niêm yết	656.164.275	181.028.050

Phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền bán cổ phiếu niêm yết phải thu sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7. Phải trả về mua các khoản đầu tư

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả về mua cổ phiếu niêm yết	432.147.250	3.571.248.850

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền mua cổ phiếu niêm yết phải trả sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

8. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí quản lý quỹ mở	125.824.659	102.482.379
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	19.000.002	19.000.001
Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng	14.790.174	14.646.712
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	12.100.000	12.100.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	7.700.001	7.700.001
Phí giao dịch chứng khoán	6.150.000	8.550.000
	185.564.836	164.479.093

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***9. Vốn góp của Nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 VND tương ứng với 7.512.160 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong năm như sau:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong năm	Tại ngày 31/12/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	7.970.455,89	553.890,99	8.524.346,88
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	10.034,98	9.917,10	10.027,32
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	79.704.558.900	5.538.909.900	85.243.468.800
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	278.833.173	(45.919.550)	232.913.623
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	79.983.392.073	5.492.990.350	85.476.382.423
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(222.875,40)	(176.377,24)	(399.252,64)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	10.529,67	10.709,60	10.609,15
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(2.228.754.000)	(1.763.772.400)	(3.992.526.400)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(118.049.351)	(125.156.869)	(243.206.220)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(2.346.803.351)	(1.888.929.269)	(4.235.732.620)
Tổng thặng dư vốn góp (11) = (4) + (9)	VND	160.783.822	(171.076.419)	(10.292.597)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (12) = (1) + (6)	CCQ	7.747.580,49	377.513,75	8.125.094,24
Giá trị vốn góp hiện hành (13) = (5) + (10)	VND	77.636.588.722	3.604.061.081	81.240.649.803
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14)	VND/ CCQ	10.438,11		12.627,67



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***10. Lợi nhuận chưa phân phối**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm/kỳ	3.233.565.204	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm/kỳ	18.126.821.254	3.233.565.204
<i>Trong đó</i>		
▪ <i>Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện</i>	397.859.349	(572.737.062)
▪ <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	17.728.961.905	3.806.302.266
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm/kỳ	21.360.386.458	3.233.565.204

11. Cổ tức được chia

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Cổ tức được chia trong năm/kỳ		
<i>Cổ tức phát sinh trong năm/kỳ đã nhận</i>	1.560.946.298	1.442.414.574
<i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	221.300.000	177.300.000
	1.782.246.298	1.619.714.574

Quý Đầu tư Tăng trưởng DFTN
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

12. Lãi bán các khoản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND	Lãi bán chứng khoán lũy kế đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	[1] 139.189.983.800	[2] 137.916.243.355	[3] = [1] - [2] 1.273.740.445	[4] = [3] + [5] 1.828.647.179	[5] 554.906.734

Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong kỳ VND	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND	Lãi bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	[1] 118.123.913.500	[2] 117.569.006.766	[3] = [1] - [2] 554.906.734	[4] = [3] + [5] 554.906.734	[5] -

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFTN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

13. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	78.831.157.179	100.366.421.350	21.535.264.171	3.806.302.266	17.728.961.905

Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận từ ngày 31/12/2019 đến ngày 31/12/2019 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	73.656.310.234	77.462.612.500	3.806.302.266	-	3.806.302.266

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

14. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	202.084.436	286.837.994
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	206.016.575	177.185.889
	<hr/>	<hr/>
	408.101.011	464.023.883



Quý Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Trong năm, giao dịch của Quỹ được thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm [6] = [4]/[5](%)	Phí giao dịch bình quân [7]	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	61.375.050.600	282.281.074.100	21,74%	0,14%	0,12%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	76.514.052.000	282.281.074.100	27,11%	0,15%	0,12%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	61.324.991.000	282.281.074.100	21,72%	0,15%	0,12%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	55.638.309.900	282.281.074.100	19,71%	0,14%	0,12%-0,50%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	27.428.670.600	282.281.074.100	9,72%	0,15%	0,12%-0,50%
	Tổng		282.281.074.100			100,00%	

Quý Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ [6] = [4]/[5](%)	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	76.640.526.000	309.349.230.500	24,77%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	72.281.382.500	309.349.230.500	23,37%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	79.370.283.000	309.349.230.500	25,66%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	42.249.674.000	309.349.230.500	13,66%	0,15%-0,50%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	38.807.365.000	309.349.230.500	12,54%	0,15%-0,50%
	Tổng		309.349.230.500		100,00%	

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***15. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Lưu ký (Thuyết minh 19)	228.000.003	226.774.198
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Lưu ký (Thuyết minh 19)	101.100.000	95.850.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	9.212.713	7.503.720
	338.312.716	330.127.918

16. Chi phí hoạt động khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 19)	180.000.000	168.870.969
Phí ngân hàng	1.008.700	184.800
	181.008.700	169.055.769

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

17. Giá trị tài sản ròng

Kỳ	Ngày định giá NAV	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
	02/01/2020	80.870.153.926	7.747.580,49	10.438,11	
1	07/01/2020	80.241.521.883	7.747.580,49	10.356,97	(81,14)
2	14/01/2020	80.968.909.343	7.740.459,89	10.460,47	103,50
3	21/01/2020	82.776.193.406	7.741.690,60	10.692,26	231,79
4	01/02/2020	78.817.766.351	7.760.349,05	10.156,47	(535,79)
5	04/02/2020	78.334.172.844	7.760.349,05	10.094,15	(62,32)
6	11/02/2020	78.871.089.504	7.768.472,51	10.152,71	58,56
7	18/02/2020	80.004.409.664	7.759.822,79	10.310,08	157,37
8	25/02/2020	76.713.812.137	7.758.894,04	9.887,20	(422,88)
9	02/03/2020 (*)	76.072.561.216	7.760.512,28	9.802,51	(84,69)
10	03/03/2020	76.362.846.803	7.760.512,28	9.839,92	37,41
11	10/03/2020	72.445.000.893	7.828.286,70	9.254,26	(585,66)
12	17/03/2020	65.024.643.594	7.835.526,56	8.298,69	(955,57)
13	24/03/2020	59.750.246.987	7.831.227,55	7.629,74	(668,95)
14	31/03/2020	58.861.244.516	7.832.931,39	7.514,58	(115,16)
15	01/04/2020	58.778.186.978	7.839.718,12	7.497,48	(17,10)
16	07/04/2020	64.506.209.137	7.839.718,12	8.228,12	730,64
17	14/04/2020	65.798.571.838	7.865.677,44	8.365,27	137,15
18	21/04/2020	68.563.703.159	7.878.374,76	8.702,77	337,50
19	28/04/2020	67.261.952.627	7.881.017,56	8.534,67	(168,10)
20	04/05/2020 (**)	67.458.124.623	7.900.701,85	8.538,24	3,57
21	05/05/2020	66.639.311.426	7.900.701,85	8.434,60	(103,64)
22	12/05/2020	71.975.319.425	7.919.386,07	9.088,49	653,89
23	19/05/2020	73.325.715.647	7.923.347,05	9.254,38	165,89
24	26/05/2020	75.220.805.898	7.927.183,04	9.488,97	234,59
25	01/06/2020	75.454.760.572	7.931.714,60	9.513,04	24,07
26	02/06/2020	76.940.348.029	7.931.714,60	9.700,34	187,30
27	09/06/2020	79.227.792.337	7.963.991,04	9.948,25	247,91
28	16/06/2020	73.748.392.059	7.966.303,00	9.257,54	(690,71)
29	23/06/2020	76.430.900.112	7.963.225,43	9.597,98	340,44
30	30/06/2020	73.027.982.943	7.964.579,86	9.169,09	(428,89)
31	01/07/2020	72.524.507.896	7.974.395,39	9.094,67	(74,42)
32	07/07/2020	75.334.425.557	7.974.395,39	9.447,03	352,36
33	14/07/2020	76.212.438.908	7.992.403,15	9.535,60	88,57
34	21/07/2020	75.982.760.113	7.994.374,70	9.504,52	(31,08)
35	28/07/2020	69.025.882.236	7.995.111,18	8.633,51	(871,01)
36	03/08/2020	70.303.510.506	8.014.985,25	8.771,50	137,99
37	04/08/2020	71.760.258.872	8.014.985,25	8.953,26	181,76
38	11/08/2020	74.251.420.247	8.031.189,73	9.245,38	292,12
39	18/08/2020	75.318.172.765	8.033.259,55	9.375,79	130,41

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kỳ	Ngày định giá NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
40	25/08/2020	77.684.061.028	8.033.689,44	9.669,78	293,99
41	01/09/2020	78.775.025.468	8.035.550,88	9.803,31	133,53
42	08/09/2020	78.751.463.018	8.046.885,12	9.786,57	(16,74)
43	15/09/2020	79.822.876.143	8.039.641,81	9.928,66	142,09
44	22/09/2020	81.180.366.160	8.037.884,14	10.099,71	171,05
45	29/09/2020	82.401.392.318	8.036.010,73	10.254,01	154,30
46	01/10/2020	82.255.706.180	8.050.716,62	10.217,19	(36,82)
47	06/10/2020	83.247.272.206	8.050.716,62	10.340,35	123,16
48	13/10/2020	84.031.370.036	8.066.990,20	10.416,69	76,34
49	20/10/2020	86.431.704.134	8.065.131,30	10.716,71	300,02
50	27/10/2020	86.603.795.609	8.058.727,14	10.746,58	29,87
51	02/11/2020(***)	84.491.358.613	8.091.712,04	10.441,71	(304,87)
52	03/11/2020	85.199.632.725	8.091.712,04	10.529,24	87,53
53	10/11/2020	87.078.196.864	8.109.601,83	10.737,66	208,42
54	17/11/2020	87.424.164.312	8.115.391,26	10.772,63	34,97
55	24/11/2020	91.585.347.061	8.112.981,77	11.288,74	516,11
56	01/12/2020	92.274.129.683	8.108.526,91	11.379,88	91,14
57	08/12/2020	94.858.256.704	8.121.181,93	11.680,35	300,47
58	15/12/2020	98.030.189.000	8.124.176,17	12.066,47	386,12
59	22/12/2020	100.229.049.134	8.119.655,61	12.344,00	277,53
60	29/12/2020	101.330.660.615	8.124.947,10	12.471,54	127,54
61	04/01/2021(****)	102.601.036.261	8.125.094,24	12.627,67	156,13
▪ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm				78.141.031.579	
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất					955,57
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất					3,57

(*) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 2 năm 2020. Do ngày 1 tháng 3 năm 2020 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 2 được thực hiện vào ngày 2 tháng 3 năm 2020.

(**) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 năm 2020. Do ngày 1 tháng 5 năm 2020 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 được thực hiện vào ngày 4 tháng 5 năm 2020.

(***) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 10 năm 2020. Do ngày 1 tháng 11 năm 2020 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 10 được thực hiện vào ngày 2 tháng 11 năm 2020.

(****) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 12 năm 2020. Do ngày 1 tháng 1 năm 2021 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 12 được thực hiện vào ngày 4 tháng 1 năm 2021.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày định giá NAV	Giai đoạn từ ngày 3/1/2019 đến ngày 31/12/2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/ICCGQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCGQ VND/CCQ
		[1]	[2]	[3] = [1]/[2]	
	03/01/2019	75.121.600.000	7.512.160,00	10.000,00	
1	08/01/2019	75.063.757.867	7.512.160,00	9.992,30	(7,70)
2	15/01/2019	75.055.472.081	7.512.160,00	9.991,19	(1,11)
3	22/01/2019	75.359.034.344	7.512.160,00	10.031,60	40,41
4	29/01/2019	75.322.272.716	7.512.160,00	10.026,71	(4,89)
5	01/02/2019	75.546.047.118	7.535.896,50	10.024,82	(1,89)
6	12/02/2019	76.462.563.859	7.535.896,50	10.146,44	121,62
7	19/02/2019	79.045.092.311	7.541.809,80	10.480,91	334,47
8	26/02/2019	81.621.219.529	7.543.908,83	10.819,48	338,57
9	01/03/2019	79.379.481.841	7.550.008,88	10.513,82	(305,66)
10	05/03/2019	81.553.316.858	7.550.008,88	10.801,75	287,93
11	12/03/2019	80.928.150.957	7.579.837,06	10.676,76	(124,99)
12	19/03/2019	83.050.322.845	7.594.307,67	10.935,86	259,10
13	26/03/2019	79.925.363.671	7.651.093,26	10.446,26	(489,60)
14	01/04/2019	80.871.239.960	7.667.702,01	10.546,99	100,73
15	02/04/2019	81.495.639.815	7.667.702,01	10.628,43	81,44
16	09/04/2019	82.766.098.657	7.700.433,63	10.748,23	119,80
17	16/04/2019	81.587.776.555	7.714.110,18	10.576,43	(171,80)
18	23/04/2019	79.931.131.546	7.717.737,13	10.356,80	(219,63)
19	02/05/2019 (*)	81.135.082.286	7.720.247,49	10.509,38	152,58
20	07/05/2019	79.700.590.963	7.720.247,49	10.323,57	(185,81)
21	14/05/2019	79.790.265.754	7.693.817,04	10.370,69	47,12
22	21/05/2019	82.313.435.211	7.684.611,22	10.711,46	340,77
23	28/05/2019	81.312.679.524	7.683.814,92	10.582,33	(129,13)
24	03/06/2019	80.096.854.525	7.694.157,52	10.410,08	(172,25)
25	04/06/2019	78.863.389.227	7.694.157,52	10.249,77	(160,31)
26	11/06/2019	80.195.940.174	7.690.377,07	10.428,08	178,31
27	18/06/2019	78.909.980.316	7.696.493,75	10.252,71	(175,37)
28	25/06/2019	80.145.094.061	7.692.322,24	10.418,84	166,13
29	01/07/2019	79.018.509.529	7.686.473,96	10.280,20	(138,64)
30	02/07/2019	80.241.639.447	7.686.473,96	10.439,33	159,13
31	09/07/2019	80.265.439.308	7.703.002,65	10.420,01	(19,32)
32	16/07/2019	81.075.737.475	7.700.680,45	10.528,38	108,37
33	23/07/2019	81.716.259.469	7.685.327,26	10.632,76	104,38
34	30/07/2019	82.566.138.884	7.686.787,29	10.741,30	108,54
35	01/08/2019	82.227.204.990	7.699.262,30	10.679,88	(61,42)
36	06/08/2019	80.994.663.991	7.699.262,30	10.519,79	(160,09)
37	13/08/2019	81.657.220.928	7.699.907,45	10.604,96	85,17

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn từ ngày 3/1/2019 đến ngày 31/12/2019

Kỳ	Ngày định giá NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
38	20/08/2019	82.038.924.387	7.684.009,91	10.676,57	71,61
39	27/08/2019	82.085.095.421	7.680.579,19	10.687,35	10,78
40	03/09/2019 (**)	82.289.742.667	7.685.117,20	10.707,67	20,32
41	03/09/2019	82.277.217.086	7.685.117,20	10.706,04	(1,63)
42	10/09/2019	81.574.838.380	7.693.093,51	10.603,64	(102,40)
43	17/09/2019	83.452.734.489	7.693.716,75	10.846,86	243,22
44	24/09/2019	83.146.948.277	7.694.544,19	10.805,96	(40,90)
45	01/10/2019	84.070.772.670	7.689.096,84	10.933,76	127,80
46	08/10/2019	82.722.274.924	7.700.043,64	10.743,09	(190,67)
47	15/10/2019	83.721.862.526	7.710.185,80	10.858,60	115,51
48	22/10/2019	82.661.111.722	7.703.665,37	10.730,10	(128,50)
49	29/10/2019	83.954.125.587	7.707.859,15	10.892,01	161,91
50	01/11/2019	83.952.631.260	7.721.022,48	10.873,25	(18,76)
51	05/11/2019	85.870.660.145	7.721.022,48	11.121,66	248,41
52	12/11/2019	85.576.174.673	7.729.339,35	11.071,60	(50,06)
53	19/11/2019	83.989.565.424	7.729.244,69	10.866,46	(205,14)
54	26/11/2019	81.339.904.108	7.702.810,64	10.559,76	(306,70)
55	02/12/2019	80.672.875.695	7.702.336,42	10.473,81	(85,95)
56	03/12/2019	79.595.058.855	7.702.336,42	10.333,88	(139,93)
57	10/12/2019	80.522.500.002	7.728.521,66	10.418,87	84,99
58	17/12/2019	80.331.824.485	7.733.136,44	10.388,00	(30,87)
59	24/12/2019	80.107.939.817	7.724.580,38	10.370,52	(17,48)
60	31/12/2019	80.847.537.378	7.722.853,17	10.468,60	98,08
61	02/01/2020	80.870.153.926	7.747.580,49	10.438,11	(30,49)

▪ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	80.899.386.598
▪ Biến động NAV/ICCQ trong kỳ ở mức cao nhất	489,60
▪ Biến động NAV/ICCQ trong kỳ ở mức thấp nhất	1,11

(*) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 năm 2019. Do ngày 1 tháng 5 năm 2019 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 được thực hiện vào ngày 2 tháng 5 năm 2019.

(**) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 8 năm 2019. Do các ngày 1 tháng 9 năm 2019 và ngày 2 tháng 9 năm 2019 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 8 được thực hiện vào ngày 3 tháng 9 năm 2019.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***18. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành**

	31/12/2020 CCQ	31/12/2019 CCQ
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành trong vòng 1 năm	509.355,61	7.747.580,49
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành quá 1 năm	7.615.738,63	-
	<hr/> 8.125.094,24	<hr/> 7.747.580,49

19. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**(a) Các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

(i) Giao dịch với Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Phí quản lý quỹ mở	1.178.295.665	1.207.229.174

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

(ii) Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 16)	180.000.000	168.870.969

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Các hợp đồng then chốt khác

Giao dịch với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	177.083.044	238.106.390
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	228.000.003	226.774.198
Phí giao dịch chứng khoán	101.100.000	95.850.000
Phí dịch vụ giám sát	92.400.000	91.903.225
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	145.200.006	144.419.361
Phí ngân hàng	1.008.700	184.800
	<hr/>	<hr/>
	744.791.753	797.237.974

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 7,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,06% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 19,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,035% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 11,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Phí đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:

- Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
 - Phí duy trì dịch vụ hàng năm là 0,04% NAV/năm. Mức phí đại lý chuyển nhượng tối thiểu là 13,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
 - Phí đăng ký mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng.
- Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
 - Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 VND mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 VND mỗi đại lý.
 - Các chi phí khác như phí gửi thư 100.000 VND mỗi nhà đầu tư, phí cấp thiết bị HSBC net là 300.000 VND mỗi thiết bị và các chi phí khác.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch

20. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	1,51%	1,50%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,55%	0,52%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm/kỳ (%)	0,41%	0,48%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,19%	0,18%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,23%	0,21%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	3,42%	3,47%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	180,62%	192,25%

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ	77.475.804.900	-
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ	7.747.580,49	-
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	553.890,99	7.970.455,89
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	5.538.909.900	79.704.558.900
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(176.377,24)	(222.875,40)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(1.763.772.400)	(2.228.754.000)
3 Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	81.250.942.400	77.475.804.900
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	8.125.094,24	7.747.580,49
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	89,74%	92,15%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	92,01%	93,85%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	86,15%	90,35%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	346	292
8 NAV/chứng chỉ quỹ cuối năm	12.627,67	10.438,11

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

21. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ hiện được giao dịch tại và phải tuân thủ các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

2042
NH
TY
PM
HỒ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC**ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi không kỳ hạn. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	432.147.250	432.147.250	432.147.250
Phải trả cho các đại lý phân phối			
Chứng chỉ quỹ	88.000	88.000	88.000
Chi phí phải trả	138.500.000	138.500.000	138.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua			
Chứng chỉ quỹ	772.200.000	772.200.000	772.200.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại			
Chứng chỉ quỹ	236.580.656	236.580.656	236.580.656
Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở	185.564.836	185.564.836	185.564.836
	1.765.080.742	1.765.080.742	1.765.080.742

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	3.571.248.850	3.571.248.850	3.571.248.850
Phải trả cho các đại lý phân phối			
Chứng chỉ quỹ	80.000	80.000	80.000
Chi phí phải trả	133.000.000	133.000.000	133.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua			
Chứng chỉ quỹ	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại			
Chứng chỉ quỹ	5.176.723	5.176.723	5.176.723
Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở	164.479.093	164.479.093	164.479.093
	3.874.984.666	3.874.984.666	3.874.984.666

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ đều là tiền gửi không kỳ hạn với mức lãi suất thấp và ít biến động.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không chịu ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 100.366.421.350 VND (31/12/2019: giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 77.462.612.500 VND). Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ biến động chỉ số VN-Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 66,61% (*) (tính tại thời điểm cuối mỗi tháng) (31/12/2019: 10%). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 66,61% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ dự kiến sẽ tăng hoặc giảm tương ứng tối đa là 66.854.073.261 VND (31/12/2019: 7.746.261.250 VND).

(*) Tỷ lệ biến động lớn này là do tình hình dịch bệnh như đã phân tích tại Báo cáo của công ty Quản lý Quỹ, mục Mô tả thị trường trong năm.

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.



Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

Tài sản tài chính	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư Cổ phiếu niêm yết	100.366.421.350 100.366.421.350	100.366.421.350 100.366.421.350	77.462.612.500 77.462.612.500	77.462.612.500 77.462.612.500
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	3.122.878.226	3.122.878.226	6.924.362.986	6.924.362.986
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	656.164.275	656.164.275	181.028.050	181.028.050
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	221.300.000	221.300.000	177.300.000	177.300.000

Nợ phải trả tài chính*Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

▪ Phải trả về mua các khoản đầu tư	432.147.250	432.147.250	3.571.248.850	3.571.248.850
▪ Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	88.000	88.000	80.000	80.000
▪ Chi phí phải trả	138.500.000	138.500.000	133.000.000	133.000.000
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	772.200.000	772.200.000	1.000.000	1.000.000
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	236.580.656	236.580.656	5.176.723	5.176.723
▪ Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở	185.564.836	185.564.836	164.479.093	164.479.093

2042
NH
3 TY
PM
Ổ HỒ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu đó trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

22. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá gần nhất (ngày 23 tháng 3 năm 2021) là 114.944.722.068 VND, tăng 12,03% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

23. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ thay mặt bởi Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:



Bà Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách nghiệp vụ
Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
nghiệp vụ Quản lý Quỹ



Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc



W. H. HINCH

1913

1913